

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHAN MINH THẮNG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2020

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS TRƯƠNG BÁ THANH

Phản biện 1: PGS.TS NGUYỄN THẾ TRÂM

Phản biện 2: TS. ĐÀO HỮU HÒA

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 11 tháng 12 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

1
MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Nghị quyết lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII ghi : “Phát triển từng bước và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, KCX. Nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mậu dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện”. Theo tinh thần đó, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư với những quy định thông thoáng, tạo khung pháp lý thuận lợi hơn cho đầu tư phát triển KCN.

Tuy thời gian qua, các KCN đạt được những thành quả tốt nhưng vẫn còn nhiều hạn chế tồn tại làm cản trở quá trình thu hút đầu tư và phát triển các KCN, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định vì phát triển nhanh sẽ kèm theo những hậu quả về môi trường, về xã hội không chỉ cho Tp.ĐN mà liên đới tới các địa phương lân cận khác.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc phát triển mạnh hơn nữa và bền vững các KCN trên địa bàn Tp.ĐN từ nay đến năm 2020, nên tôi chọn đề tài luận văn là: **“Một số giải pháp phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020”**.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Đánh giá thực trạng phát triển của các KCN trên địa bàn TP Đà Nẵng trong những năm gần đây (2005 – 2010); nghiên cứu sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các KCN; nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các KCN của Thành phố đến năm 2020.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các KCN trên địa bàn thành phố. Nghiên cứu một số chỉ tiêu có xem xét tương quan, so sánh với một số KCN ở các tỉnh khác và một số nước trong khu vực.

Thời gian, nội dung đánh giá sự phát triển của các KCN lấy mốc thời gian từ năm 1995 đến năm 2010 (chủ yếu giai đoạn 2005 – 2010).

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*
- *Phân tích, tổng hợp, thống kê mô tả và so sánh số liệu*
- *Điều tra, khảo sát thực tế*
- *Phương pháp chuyên gia*

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO, dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên, tại các KCN Tp.ĐN hiện nay quỹ đất không còn nhiều, vấn đề đầu tư, việc làm, lao động chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển; các vấn đề môi trường và xã hội phát sinh... Nên, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển cho các KCN Tp.ĐN trong thời gian đến là rất cần thiết.

6. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN

Luận văn gồm có 03 chương với 97 trang nội dung chính.

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển Khu công nghiệp.

Chương 2: Thực trạng phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Chương 3: Một số giải pháp phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn TP Đà Nẵng đến năm 2020.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHU CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Một số khái niệm, đặc điểm cơ bản

Theo Điều 2: "Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao", được Chính phủ ban hành năm 1997.

1.1.1.1. Khu công nghiệp

Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định có dân cư sinh sống; do Chủ tịch UBND tỉnh/Thành phố ra quyết định thành lập sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Trong KCN có thể có KCX, DN chế xuất.

1.1.1.2. Khu chế xuất

Khu chế xuất là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

1.1.1.3. Khu công nghệ cao

Khu Công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có KCX, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

1.1.1.4. Cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp là khu vực sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất do địa phương (cấp quận, huyện) quản lý, không bị điều chỉnh của quy định pháp luật như KCN, KCX, khu công nghệ cao nêu trên.

1.1.2. Phân loại Khu công nghiệp

Một là, các KCN được thành lập trên khuôn viên đã có một số doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động

Hai là, các KCN được hình thành nhằm đáp ứng cho việc di dời các nhà máy, xí nghiệp đang ở trong nội thành các đô thị lớn.

Ba là, các KCN hiện đại và có quy mô lớn, xây dựng mới

Bốn là, các KCN có quy mô nhỏ gắn liền với nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản.

1.1.3. Vai trò của Khu công nghiệp

1.1.3.1. Thu hút vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế

1.1.3.2. Góp phần giải quyết việc làm cho xã hội

1.1.3.3. Tăng kim ngạch xuất khẩu

1.1.3.4. Góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế quốc dân

1.1.3.5. Góp phần hình thành mối liên kết giữa các địa phương và nâng cao năng lực sản xuất ở từng vùng, miền

1.2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

1.2.1. Quan điểm về phát triển Khu công nghiệp

Phát triển là một phạm trù phản ánh sự thay đổi mang tính cấu trúc không những về lượng mà còn về chất. Theo đó, phát triển KCN là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của KCN. Nó bao gồm sự tăng trưởng(*) và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu và thể chế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động và môi trường trong và ngoài KCN.

Về lý thuyết cũng như thực tiễn, có hai vấn đề cần làm rõ:

Thứ nhất, trên góc độ quản lý Nhà nước cũng như góc độ tiếp thị năng lực thu hút đầu tư của các KCN, đặc biệt trong điều kiện ở Việt Nam, cần thiết phải xây dựng hệ thống đánh giá phát triển KCN để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và quản lý hoạt động của các KCN.

Thứ hai, sự phát triển của một KCN không chỉ phản ánh thông qua những kết quả đạt được theo các tiêu chuẩn nội tại của KCN, mà còn phải được thể hiện ở vai trò tạo ra các tác động lan tỏa tích cực đối với các nhóm lợi ích liên quan (các doanh nghiệp đối tác, địa phương, khu vực có KCN).

1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của KCN

1.2.2.1. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển nội tại của KCN

a) Chất lượng quy hoạch KCN

b) Diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy KCN

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy} = \frac{S_{dct}}{\sum S_{ct}} * 100 \%$$

Trong đó:

S_{dct} : Diện tích đã cho thuê

$\sum S_{ct}$: Tổng diện tích đất KCN có thể cho thuê

c) Về đầu tư và vốn đầu tư

*** Vốn đầu tư bình quân trên một ha đất KCN**

$$\text{VĐT bình quân/ha (tỷ đồng/ha)} = \frac{\sum K}{\sum S}$$

Trong đó:

$\sum K$: Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)

$\sum S$: Tổng diện tích KCN (ha)

*** Vốn đầu tư bình quân của một dự án**

$$\frac{\sum K_{KCN}}{\sum N_p}$$

Quy mô của một dự án =

Trong đó:

$\sum K_{KCN}$: Tổng vốn đầu tư vào KCN

$\sum N_p$: Tổng số dự án đầu tư

d) Về trình độ KHCN và chuyển dịch ngành nghề đầu tư

e) Kết quả và hiệu quả hoạt động của các DN trong KCN

1.2.2.2. Các tiêu chí đánh giá tác động lan tỏa của KCN

a) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đóng góp vào ngân sách địa phương

b) Liên kết nội địa

c) Thu hút lao động và giải quyết việc làm

d) Tác động lan tỏa về mặt bảo vệ môi trường

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU CÔNG NGHIỆP

1.3.1. Môi trường vĩ mô

** Môi trường chính trị – pháp luật*

** Môi trường kinh tế*

** Môi trường văn hóa – xã hội*

** Môi trường tự nhiên, công nghệ*

1.3.2. Môi trường vi mô

a) Khách hàng

b) Đối thủ cạnh tranh

c) Môi quan hệ KCN với cơ quan quản lý Nhà nước, chính quyền và dân cư địa phương

1.4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển KCN ở một số nước

1.4.2. Kinh nghiệm phát triển KCN tại Việt Nam

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI TP ĐÀ NẴNG

2.1.1. Những thành quả đạt được

2.1.2. Những khó khăn và yếu kém

2.2. TỔNG QUAN VỀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG

2.2.1. Quá trình thành lập và phát triển các KCN

2.2.1.1 Thành lập BQL các KCN, KCX tại TP Đà Nẵng

2.2.1.2. Thành lập các KCN trên địa bàn TP Đà Nẵng

Bảng 2.7: Các KCN trên địa bàn TP Đà Nẵng

Tên KCN	Thành lập	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Công ty đầu tư CSHT
KCN Đà Nẵng	21/10/1993, GPĐT số 698/GP	Q.Sơn Trà	50	MASSDA
KCN DV Thủy Sản Thọ Quang	06/8/2001, QĐ số 4557/QĐ-UB	P.Thọ Quang - Q.Sơn Trà	57,9	DAIZICO
KCN Hòa Cầm	25/04/2003, QĐ số 2459/QĐ-UB	Q.Cầm Lệ	120	HOACAMIZI
KCN Hòa Khánh	18/4/1998, QĐ số 343 QĐ-TTg	P.Hòa Khánh – Q.Liên Chiểu	395,72	DAIZICO
KCN Hòa Khánh Mở Rộng	25/3/2004, QĐ số 2001/QĐ-UB	Q.Liên Chiểu	212,12	SDN
KCN Liên Chiểu	18/4/1998, QĐ số 344 QĐ-TTg	Q.Liên Chiểu	307,71	SDN
Tổng diện tích			1.143,45	

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

2.2.2. Quy hoạch và dự kiến phát triển các KCN trên địa bàn TP Đà Nẵng đến năm 2020

2.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG

2.3.1. Thực trạng phát triển KCN ở một số tỉnh, TP

Bảng 2.8: Các KCN tại một số địa phương

STT	Các KCN	Số KCN	Diện tích (ha)
1	Hà Nội	14	3.527,87
2	Tp. HCM	17	5.586,283
3	Quảng Nam	5	2.032
4	Huế	3	819

STT	Vùng	Tỷ suất ĐT hạ tầng/ha đất TN (tr.USD)	Tỷ suất ĐT 1 dự án /ha đất CN đã cho thuê		Tổng số lao động/ha đất KCN
			Dự án FDI (tr.USD)	Dự án DDI (tỷ)	
1	Trung du MN phía Bắc	0,13	0,83	22,72	59,65
2	Đồng bằng sông Hồng	0,17	3,29	16,97	82,81
3	Duyên hải miền Trung	0,11	0,89	15,76	62,00
4	Tây Nguyên	0,06	0,29	22,05	35,48
5	Đông Nam Bộ	0,10	3,22	13,82	87,28
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,13	0,91	20,28	48,88
	Bình quân	0,12	2,55	15,97	76,76

(Nguồn: Vụ Quản lý các Khu kinh tế – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

2.3.2. Thực trạng phát triển các KCN trên địa bàn TP

2.3.2.1. Các tiêu chí đánh giá phát triển nội tại KCN

a) Về chất lượng quy hoạch KCN

b) Về diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy KCN

Bảng 2.9: Tỷ lệ lấp đầy của các KCN trên địa bàn TP Đà Nẵng

STT	Tên KCN	Diện tích đất có thể cho thuê (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Đà Nẵng	32	32	100
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	43,59	32,16	73,77
3	KCN Hòa Cẩm	63,54	57,28	90,14
4	KCN Hòa Khánh	298,25	284,35	95,33
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	142,78	31,74	22,23
6	KCN Liên Chiểu	203,47	94,28	46,33
	Tổng	783,63	521,81	

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

c) Về đầu tư và vốn đầu tư

Bảng 2.10: Số dự án đầu tư vào các KCN trên địa bàn TP

STT	Tên KCN	Số dự án đầu tư nước ngoài	Số dự án đầu tư trong nước	Tổng số
1	KCN Đà Nẵng	12	29	41
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	2	30	32
3	KCN Hòa Cầm	4	41	45
4	KCN Hòa Khánh	36	125	161
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	7	5	12
6	KCN Liên Chiểu	1	21	22
Tổng		62	251	313

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

Bảng 2.11: Tổng vốn đầu tư vào các KCN trên địa bàn TP

STT	Tên KCN	Tổng vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	Tổng vốn đầu tư trong nước (tỷ đồng)
1	KCN Đà Nẵng	72	727,27
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	15	468,7
3	KCN Hòa Cầm	31,5	860,9
4	KCN Hòa Khánh	408	4.109
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	32	249,7
6	KCN Liên Chiểu	0,9	3.511
Tổng		545,4	9.926,57

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

Bảng 2.12: Quy mô của một dự án đầu tư vào các KCN tại TP

STT	Tên KCN	Vốn đầu tư/1 dự án	
		Dự án nước ngoài (triệu USD)	Dự án trong nước (tỷ đồng)
1	KCN Đà Nẵng	6,0	25,08
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	7,5	28,70
3	KCN Hòa Cầm	7,9	21,00
4	KCN Hòa Khánh	11,3	32,87
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	4,6	49,94
6	KCN Liên Chiểu	0,9	167,19
Bình quân 1 dự án		1,1	41,11

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

Bảng 2.13: Quy mô vốn đầu tư trên 1 đơn vị diện tích đất KCN

STT	Tên KCN	Dự án đầu tư nước ngoài		
		Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Diện tích thuê (ha)	Vốn đầu tư/1 ha
1	KCN Đà Nẵng	72	17,4	4,13
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	15	6,86	2,18
3	KCN Hòa Cầm	31,5	17,18	1,83
4	KCN Hòa Khánh	408	93,65	4,35
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	32	11,34	2,82
6	KCN Liên Chiểu	0,9	14,78	0,06
Tổng		545,4	161,21	3,38

STT	Tên KCN	Dự án đầu tư trong nước		
		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích thuê (ha)	Vốn đầu tư/1 ha
1	KCN Đà Nẵng	727,27	14,6	49,81
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	468,7	25,3	18,52
3	KCN Hòa Cầm	860,9	40,1	21,46
4	KCN Hòa Khánh	4.109	190,7	21,54
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	249,7	20,4	12,24
6	KCN Liên Chiểu	3.511	69,5	50,52
Tổng		9..926,57	360,6	27,52

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

d) Về trình độ công nghệ, chuyển dịch ngành nghề đầu tư

Bảng 2.14: Tình hình chuyển dịch CCNN đầu tư các KCN

STT	Ngành nghề	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2010	So sánh 2005- 2010	So sánh 2008 - 2010
1	CN cơ khí	6,3%	12,2%	13,4%	+7,1%	+1,2%
2	Điện – Điện tử	11,5%	12,8%	12,5%	+1%	-0,3%
3	Hóa chất	15,7%	12,6%	14,1%	-1,6%	+1,5%
4	Thực phẩm – đồ uống	6,4%	8,4%	7,11%	+0,7%	-1,3%
5	Đệt may	15,2%	15,3%	14,9%	-0,3%	-0,4%
6	Da giày	10,9%	6,89%	7,91%	-3%	+1,02%
7	Chế biến gỗ	12,6%	8,87%	7,85%	-4,75%	-1,02%
8	Dịch vụ	0,21%	0,26%	8,02%	+7,9%	+7,76%

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

e) Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN

Bảng 2.15: Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp trong KCN

Chỉ tiêu		DN nước ngoài (Tr.USD)	DN trong nước (Tỷ VNĐ)	DN trong và ngoài nước	
				Tổng cộng	%
Đang SXKD, XDCB	Số doanh nghiệp	59	238	297	94,8
	Vốn đầu tư đăng ký	540,2	9.447,57		
	Diện tích (ha)	120,71	290,72	411,41	78,6
Chưa hoạt động	Số doanh nghiệp	2	11	13	4,15
	Vốn đầu tư đăng ký	3,9	425		
	Diện tích (ha)	27	51	79,1	14,95
Ngưng hoạt động	Số doanh nghiệp	1	2	3	0,95
	Vốn đầu tư đăng ký	1,3	54		
	Diện tích (ha)	13,5	18,8	31,3	5,9
Tổng cộng	Số doanh nghiệp	62	251	313	
	Vốn đầu tư đăng ký	545,4	9.926,57		
	Diện tích (ha)	161,21	360,6	521,81	

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

Bảng 2.16: Kết quả và hiệu quả hoạt động của các DN tại KCN

Chỉ tiêu	Năm 2010 (tính lũy kế đến tháng 12/2010)	
	DN nước ngoài (triệu USD)	DN trong nước (tỷ đồng)
Vốn đầu tư thực hiện	347,93	2.612,857
Tổng doanh thu	143,34	8.041,654
Kim ngạch XK	127,36	503,678
Doanh thu/DN	2,31	32,038
Doanh thu/ha	1,19	26,6
Kim ngạch XK/ha	1,06	1,665

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

2.3.2.2. Các tiêu chí đánh giá tác động lan tỏa của KCN

a) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đóng góp vào ngân sách địa phương

Bảng 2.17: Tác động của phát triển KCN đối với ngành CN, xuất khẩu và đóng góp nguồn ngân sách địa phương

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Giá trị SX công nghiệp - Tỷ lệ % so với toàn TP	Tỷ	5504,5	5779,8	6357,8	6993,6	5525,8	6.410
	%	40%	40,5%	41,6%	44,2%	46,3%	51%
Giá trị hàng hóa XK - Tỷ lệ % so với toàn TP	Tr.	76,61	88,87	103	122,6	147,21	182,75
	USD						
	%	18,8%	19,6%	20,1%	22,7%	25,3%	28,7%
Thuế và các khoản nộp NS	Tỷ	269,8	278,5	286,1	297,3	311,4	365,6

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

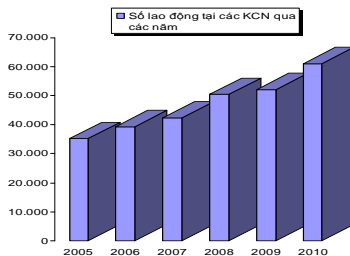
b) Về tình hình liên kết nội địa

c) Về tình hình thu hút lao động và giải quyết việc làm

Bảng 2.18: Tình hình lao động tại các KCN trên địa bàn TP

Năm	Số lao động (người)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lao động nữ	% Lao động nữ trong tổng số lao động
2005	35.221		18.385	52,2
2006	39.267	11,48	22.696	57,8
2007	42.310	7,74	25.089	59,3
2008	50.451	19,24	30.321	60,1
2009	52.026	3,12	32.464	62,4
2010	61.031	17,31	39.670	65

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)



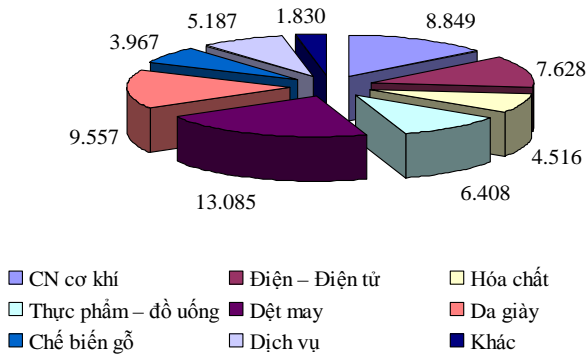
Hình 2.2: Biểu đồ phản ánh số lao động tại các KCN qua các năm

Bảng 2.19: Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCN

STT	Ngành nghề	Số lao động	Tỷ lệ
1	CN cơ khí	8.849	14,5
2	Điện – Điện tử	7.628	12,5
3	Hóa chất	4.516	7,4

4	Thực phẩm – đồ uống	6.408	10,5
5	Dệt may	13.085	21,44
6	Da giày	9.557	15,66
7	Chế biến gỗ	3.967	6,5
8	Dịch vụ	5.187	8,5
9	Khác	1.830	3
	Tổng	61.031	100

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

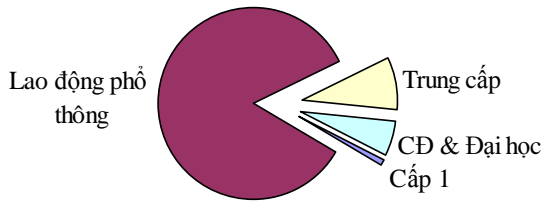


Hình 2.3: Biểu đồ phản ánh cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCN

Bảng 2.20 : Cơ cấu lao động theo giới tính, độ tuổi và trình độ tại các KCN

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	% Trong tổng số lao động
Tổng số lao động	61.031	100%
Gới tính:		
- Nam	21.360	35%
- Nữ	39.670	65%
Thu hút mới trong năm	8.500	13,92
Tuổi bình quân	18-25	
Nhập cư	36.618	60%
Trình độ văn hóa, tay nghề:		
Cấp 1	610	1%
Cấp 2 + cấp 3	51.266	84%
Trung cấp	5.492	9%
Cao Đẳng + Đại học	3.478	5,7%

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)



Hình 2.4: Biểu đồ phản ánh cơ cấu lao động theo trình độ

d) Tác động lan tỏa về mặt bảo vệ môi trường

Bảng 2.21: Các KCN tại Đà Nẵng có nhà máy xử lý nước thải

STT	Tên KCN	Có nhà máy xử lý nước thải
1	KCN Đà Nẵng	1
2	KCN DV Thủy sản Thọ Quang	1
3	KCN Hòa Cẩm	0
4	KCN Hòa Khánh	1
5	KCN Hòa Khánh mở rộng	0
6	KCN Liên Chiểu	0
Tổng		3

(Nguồn: Ban Quản lý KCN – KCX TP Đà Nẵng – DIEPZA)

2.3.2.3. Thực trạng một số hoạt động khác trong KCN

a) Marketing

b) Tài chính

c) Hệ thống thông tin

d) Nguồn nhân lực

e) Nghiên cứu phát triển

2.4. NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI TP ĐÀ NẴNG

Bảng 2.23: Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong KCN (IFE)

Các yếu tố bên trong (IFE)	Mức độ quan trọng	Phân loại	Tổng số điểm
1. Ban Quản lý KCN, KCX có trình độ và tinh thần trách nhiệm, ý thức trong xây dựng nhãn hiệu	0,09	3	0,27
2. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng	0,10	4	0,40
3. Đình công, lãn công thường xuyên xảy ra	0,04	4	0,16

4. Công nghệ không đồng bộ, ảnh hưởng chất lượng sản phẩm	0,08	3	0,24
5. Tình trạng ô nhiễm của KCN trầm trọng	0,11	4	0,44
6. Quản lý theo mô hình "Một cửa, tại chỗ"	0,08	3	0,24
7. Hải quan, thuế vụ, công an còn chưa thống nhất	0,04	2	0,08
8. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý	0,10	3	0,30
9. KCN được khách hàng tín nhiệm	0,05	2	0,10
10. Chỉ quan tâm tiếp thị giai đoạn mới hình thành	0,10	4	0,40
11. Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương	0,07	2	0,14
12. Thiếu vốn hoạt động	0,09	4	0,36
13. Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn chỉnh	0,05	3	0,15
Cộng	1,00		3,28

2.4.1. Môi trường vĩ mô

a) Yếu tố kinh tế

b) Yếu tố chính sách vĩ mô của Nhà nước

* *Đối với chính sách quy hoạch ngành nghề*

* *Đối với chính sách thu hút đầu tư*

Bảng 2.24: Giá cho thuê đất ở một số nơi

TP Đà Nẵng	USD/m ² /năm	TP HCM	Thế giới	USD/m ² /năm
KCN Đà Nẵng	30 (Trả 1 lần)	Bình quân	Bắc Kinh	1,08 – 1,46
KCN DV Thủy sản	0,8 (Trả 1 lần)	1,56	Quảng Châu	0,5
KCN Hòa Cầm	1,15	USD/m ² /năm	Manila	1 – 1,1
KCN Hòa Khánh	0,55		Bangkok	1,14
KCN Hòa Khánh mở rộng	25 – 30 (Trả 1 lần)		Kuala Lumpur	0,98 – 1,98
KCN Liên Chiểu	25 – 30 (Trả 1 lần)	

(Nguồn: Vụ Quản lý các Khu kinh tế – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

c) Yếu tố xã hội

d) Yếu tố tự nhiên

2.4.2. Môi trường vi mô

a) Đối thủ cạnh tranh

b) Đối thủ tiềm ẩn mới

Bảng 2.25: Ma trận hình ảnh cạnh tranh về KCN ở một số tỉnh

Các yếu tố	Tầm quan trọng	Hải Phòng		TP HCM		Đà Nẵng	
		Hạng	Điểm quan trọng	Hạng	Điểm quan trọng	Hạng	Điểm quan trọng
1. Thu hút đầu tư	0,10	2	0,2	3	0,3	2	0,2
2. Thời gian cấp phép	0,07	3	0,21	3	0,21	3	0,21
3. Hỗ trợ DN	0,12	3	0,36	3	0,36	2	0,24
4. Cơ sở hạ tầng	0,15	2	0,3	2	0,30	2	0,3
5. Tiêu thụ nội địa	0,08	2	0,16	3	0,24	3	0,2
6. Kim ngạch XK	0,11	3	0,3	4	0,44	4	0,44
7. Thuế nộp NS	0,08	3	0,24	3	0,24	3	0,24
8. Thương hiệu	0,09	1	0,09	3	0,27	2	0,18
9. Trình độ quản lý	0,06	2	0,12	2	0,12	2	0,12
10. Nguồn nhân lực	0,14	2	0,28	3	0,42	3	0,42
Cộng	1,00		2,26		2,9		2,55

(Nguồn: Vụ Quản lý các Khu kinh tế – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

c) Khách hàng

d) Các nhà cung cấp

Bảng 2.26: Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)

Các yếu tố bên ngoài (EFE)	Mức độ quan trọng	Phân loại	Tổng số điểm
1. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện	0,08	3	0,24
2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao	0,09	3	0,27
3. Lạm phát tăng	0,06	2	0,12
4. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh	0,04	3	0,12
5. Làn sóng đầu tư nước ngoài	0,10	2	0,20
6. Chính phủ quan tâm khuyến khích phát triển KCN, KCX	0,12	3	0,36
7. Việt Nam hội nhập nền kinh tế thế giới	0,04	4	0,16
8. Tệ quan liêu, tham nhũng	0,02	2	0,04
9. Nguồn lao động giá rẻ dồi dào	0,10	3	0,30
10. Các KCN ở các tỉnh lân cận	0,10	3	0,30
11. Dấu hiệu suy thoái kinh tế khu vực và thế giới	0,04	1	0,04
12. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất	0,03	1	0,03
13. Gần cảng, sân bay	0,08	2	0,16
14. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề	0,10	3	0,30

2.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG

2.5.1. Những mặt tích cực

2.5.2. Những mặt còn tồn tại và nguyên nhân

Chương 3

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2020**

**3.1. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ
NẴNG THỜI GIAN ĐẾN**

**3.1.1. Những thuận lợi đối với sự phát triển của các Khu
công nghiệp trên địa bàn thành phố**

**3.1.2. Những khó khăn, trở ngại cho sự phát triển của các
Khu công nghiệp tại Đà Nẵng**

**3.2. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC
KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG ĐẾN
NĂM 2020**

**3.2.1. Quan điểm phát triển các khu công nghiệp trên địa
bàn TP Đà Nẵng đến năm 2020**

**3.2.2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp trên
địa bàn TP Đà Nẵng đến năm 2020**

*3.2.2.1. Định hướng phát triển kinh tế – xã hội TP Đà
Nẵng đến năm 2020*

*3.2.2.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển các khu công
nghiệp trên địa bàn TP Đà Nẵng đến năm 2020*

**3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2020**

**3.3.1. Cơ sở hình thành các giải pháp nhằm phát triển
các KCN trên địa bàn Thành phố đến năm 2020**

Bảng 3.1: Ma trận SWOT

	<p style="text-align: center;">Các cơ hội (Opportunities - O)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện 2. Tốc độ tăng trưởng cao 3. Chính phủ quan tâm khuyến khích KCN phát triển 4. Thị trường nội địa tiềm năng 5. Nguồn lao động trẻ, dồi dào 6. Gần cảng, sân bay 7. Làn sóng đầu tư nước ngoài 8. Sự chuyển dịch CCNN 9. Việt Nam hội nhập WTO 10. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh 	<p style="text-align: center;">Các nguy cơ (Threats - T)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lạm phát tăng 2. Dấu hiệu suy thoái kinh tế khu vực và thế giới 3. Tình trạng quan liêu, tham nhũng 4. Sự hình thành nhiều KCN, KCX ngoài địa bàn Tp.ĐN 5. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất
<p style="text-align: center;">Các điểm mạnh (Strengths - S)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ban quản lý KCN, KCX có trình độ và tinh thần trách nhiệm trong quan lý 2. Quản lý theo mô hình "Một cửa, tại chỗ" 3. KCN được khách hàng tin nhiệm 4. Có quan hệ tốt với chính quyền địa phương 5. Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn chỉnh 6. CBCNV Ban quản lý có tinh thần đoàn kết nội bộ, ý thức xây dựng "nhà-bà" 	<p style="text-align: center;">S/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp SO(1): S1,2,4,5 + O1,2,3,8: Thâm nhập thị trường bằng những dịch vụ có chất lượng, giá cạnh tranh 2. Giải pháp SO(2): S2,5,6 + O9,6,5: Công tác thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh quy hoạch, tạo môi liên kết, hợp tác phát triển 	<p style="text-align: center;">S/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp ST(1): S1,2,5 + T4,5: Quy hoạch, tạo môi liên kết hợp tác vùng 2. Giải pháp ST(2): S3,4 + T1,2: Tăng cường quy hoạch, hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư
<p style="text-align: center;">Các điểm yếu (W)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng 2. Đình, lãn công xảy ra thường xuyên 3. DN thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới thiết bị thi công 4. Thiếu hệ thống quản lý chất lượng 5. Hải quan, thuế, công an chưa thống nhất 6. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý 7. Ô nhiễm môi trường 8. Chỉ quan tâm công tác tiếp thị trong giai đoạn mới hình thành 	<p style="text-align: center;">W/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp WO(1): W1,2,4 + O3,5,7,8: Chiến lược phát triển NVL 2. Giải pháp WO(2): W3,6,7,8 + O6,9,10: Chiến lược huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 	<p style="text-align: center;">W/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp WT(1): W2,4,5 + T3: Xây dựng các tổ chức đoàn thể trong KCN 2. Giải pháp WT(2): W3,5,8 + T4,5: Nâng cao hiệu quả quản lý

3.3.2. Lựa chọn các giải pháp có tính chiến lược qua phân tích Ma trận SWOT

3.3.2.1. Phân tích Ma trận SWOT về sự phát triển của các KCN trên địa bàn Thành phố

3.3.2.2. Lựa chọn giải pháp từ phân tích Ma trận SWOT

Các kết quả thu được qua phân tích các bảng Ma trận, tác giả nghiên cứu cơ bản lựa chọn các phương án và hình thành các giải pháp để phát triển các KCN trên địa bàn TP đến năm 2020, như sau:

Ma trận QSPM, nhóm SO: lựa chọn phương án SO(2) (có số điểm cao hơn phương án SO(1)), giải pháp hình thành sẽ là: *"Quy hoạch, tạo môi liên kết hợp tác phát triển"*.

Ma trận QSPM, nhóm ST: lựa chọn phương án ST(2) (có số điểm cao hơn phương án ST(1)), giải pháp hình thành sẽ là: *"Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư"*

Ma trận QSPM, nhóm WO: lựa chọn phương án WO(1) (có số điểm cao hơn phương án WO(2)), giải pháp hình thành sẽ là: *"Phát triển nguồn nhân lực"*

Ma trận QSPM, nhóm WT: lựa chọn phương án WT(2) (có số điểm cao hơn phương án WT(1)), giải pháp hình thành sẽ là: *"Nâng cao hiệu quả quản lý các KCN, KCX Tp.ĐN"*.

3.3.3. Một số giải pháp phát triển các KCN trên địa bàn TP đến năm 2020 qua phân tích Ma trận SWOT

3.3.3.1. Quy hoạch, tạo môi liên kết, hợp tác phát triển

- Tăng cường nâng cao chất lượng công tác quy hoạch KCX và KCN

- Tiếp tục quy hoạch một số KCN ở những vùng có điều kiện hạ tầng yếu kém, thuộc vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các cụm công

nghiệp tại các vùng có cơ sở sản xuất nhỏ vùng nông thôn để đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn.

- Hình thành các cụm công nghiệp

- Nhanh chóng thực hiện việc di dời đối với các cơ sở, xí nghiệp gây ô nhiễm trong nội thành ra các vùng ngoại thành theo định hướng phát triển của Thành phố.

- Cần phải xây dựng mối liên hệ giữa các KCN trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

3.3.3.2. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư

- Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư một cách hiệu quả, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.

- Phối hợp với các tổ chức thương mại quốc tế và các cơ quan xúc tiến đầu tư tại Thành phố tiến hành công tác xúc tiến đầu tư

- Liên kết chặt chẽ với các tỉnh/thành trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung – Tây Nguyên.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, các tổ chức quốc tế, các hiệp hội ngành nghề, hiệp hội doanh nghiệp các quốc gia, định kỳ tiến hành tổ chức các hội chợ công nghệ - thiết bị.

- Quản lý chặt chẽ công tác thu hút đầu tư và cấp phép đầu tư vào các KCN theo đúng quy hoạch và định hướng đề ra.

3.3.3.3. Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề

Để phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, phương hướng đào tạo nguồn lao động đối với các KCN Tp.ĐN được xác định như sau:

a) Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo

b) Chiến lược liên kết đào tạo

c) Chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ

3.3.3.4. Nâng cao hiệu quả quản lý các KCN Tp.ĐN

- Cần có chính sách đặc thù đối với mô hình quản lý này.
- Tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng các chương trình tin học quản lý các KCN
- Cải tiến, hợp lý hoá các quy trình nghiệp vụ tại Ban quản lý với quan điểm “thông thoáng, chặt chẽ”.
- Nâng cao chất lượng công tác đối ngoại với doanh nghiệp
- Phối hợp với các cấp trung ương và Thành phố tiến hành rà soát, bổ sung hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản pháp luật.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát cơ sở trên các lĩnh vực quy hoạch, đầu tư, xây dựng, môi trường...
- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức tại DIEPZA đủ trình độ năng lực trong công tác chuyên môn và có đạo đức trong sáng.

3.3.3.5. Các giải pháp bổ trợ khác

a) Phát triển đồng bộ các thể loại tập trung công nghiệp, Xây dựng chuẩn mực và cơ cấu lại các khu công nghiệp

**** Phát triển đồng bộ các thể loại tập trung công nghiệp***

**** Xây dựng chuẩn mực và cơ cấu lại các khu công nghiệp***

b) Xây dựng mối liên hệ cộng đồng và liên kết kinh tế trong nội bộ KCN, giữa KCN với chính quyền và dân chúng địa phương

c) Tiếp tục tăng cường công tác tiếp thị các KCN

d) Quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào KCN

e) Tạo chỗ ở ổn định cho người lao động

f) Phát triển KCN kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường

g) Đẩy mạnh công tác xây dựng các tổ chức đoàn thể trong các KCN

h) Tăng cường công tác an ninh trật tự trong và ngoài KCN

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, phân tích và tổng hợp, luận văn đã đạt được những nội dung sau:

Hệ thống hoá được một số cơ sở lý luận về KCN và KCX thông qua các nội dung; khái niệm; vị trí; vai trò của các KCN và KCX. Rút ra được những kinh nghiệm từ sự phát triển các KCN và KCX của các nước trên thế giới trong thời gian qua. Từ đó có thể chọn những mô hình phù hợp với đặc điểm tình hình phát triển của Việt Nam. Nhằm để các KCN và KCX phát huy được vai trò của mình, cần quan tâm đến một số nhân tố quan trọng như: việc lựa chọn vị trí bố trí các KCN và KCX, kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, cải thiện môi trường đầu tư, cải tiến cơ chế quản lý... những nhân tố trên có ý nghĩa quan trọng đến việc phát triển các KCN và KCX trước mắt cũng như về lâu dài. Từ cơ sở lý luận trên, luận văn cũng đã cho thấy được tầm quan trọng của các KCN ở TP Đà Nẵng, là một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Luận văn đã phân tích được tình hình tổng quan về hoạt động các KCN ở Tp.ĐN trong 15 năm qua. Các KCN ở Tp.ĐN đã có hướng phát triển tốt so với các KCN và KCX trên cả nước, đặc biệt là tỷ lệ lấp đầy ở các KCN ở Thành phố; tình hình thu hút đầu tư nước ngoài cũng như đầu tư trong nước; thực hiện thành công cơ chế “một cửa, tại chỗ” trong quản lý hoạt động KCN. Qua phân tích tình hình thực tế tại các KCN Tp.ĐN, luận văn đã thể hiện được sự góp phần vào việc thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, tham gia vào quá trình bố trí lại sản xuất và chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp của Thành phố, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Qua 15 năm hình thành và phát triển các KCN ở Tp.ĐN đã phát huy hiệu quả, đóng góp to lớn cho quá trình phát triển địa phương và cả nước. Mặc dù Tp.ĐN là một trong những địa phương sớm so với cả nước trong việc hình thành và phát triển các KCN và KCX, tuy nhiên trong quá trình phát triển cũng đã bộc lộ ra nhiều mặt tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến quá trình phát triển ổn định, bền vững, và làm ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút đầu tư. Đặc biệt tác động môi trường là hết sức quan trọng, chính vì vậy luận văn đã đề ra những giải pháp, nhằm giải quyết ngay tình trạng ô nhiễm về môi trường, trước khi quá muộn. Bên cạnh đó luận văn cũng đặt ra đề giải quyết cả những vấn đề mang tính vĩ mô và vi mô như là về cơ sở pháp lý, cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, đẩy mạnh hàng xuất khẩu, nâng cao số lượng và chất lượng các dịch vụ cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài KCN; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng các nhu cầu trước mắt và nhu cầu sắp tới của các KCN ở Thành phố nói riêng và của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung. Để thực hiện được những giải pháp trên, luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với Trung ương và Thành phố nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các KCN phát triển theo đúng định hướng đến năm 2020.

Tóm lại, luận văn đã thực hiện được mục tiêu là đề xuất những giải pháp phát triển các KCN tại TP Đà Nẵng đến năm 2020. Để cho các KCN ở Thành phố có những hướng đi đúng hướng từ nay đến năm 2020 đòi hỏi từng giai đoạn 5 năm cần tiếp tục nghiên cứu tình hình thực tế để có thể điều chỉnh những nhóm giải pháp phù hợp với tình hình mới.